

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT - MSDS

<b>Phiếu An toàn hóa chất- MSDS</b> <b>Tên chất hoặc tên sản phẩm</b> <b>PU CHẤT CỨNG 2:1</b>	
Số CAS: Không xác định Số UN: Không xác định Số đăng ký EC: Không xác định Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):	

## PHẦN I. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

- Tên thường gọi của chất: PU CHẤT CỨNG 2:1	<b>MP-51</b>
- Tên thương mại: PU CHẤT CỨNG 2:1	
- Tên khác (không là tên khoa học):	
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: <b>CÔNG TY TNHH SƠN HE HUAN SHAN (VIỆT NAM)</b>	
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: <b>Lô M6, đường D4, KCN Nam Tân Uyên, P. Khánh Bình, TX Tân Uyên, T. Bình Dương</b>	
- Mục đích sử dụng: <b>Dùng làm lớp phủ bảo vệ.</b>	

## PHẦN II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HIỂM

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Modified polyisocyanate	-----		> 99 %
Hexamethylene diisocyanate (HDI)	822-06-0		< 0.4 %
Các thành phần còn lại của sản phẩm này hoặc là không nguy hại hoặc là hàm lượng, số lượng không đáng kể.			

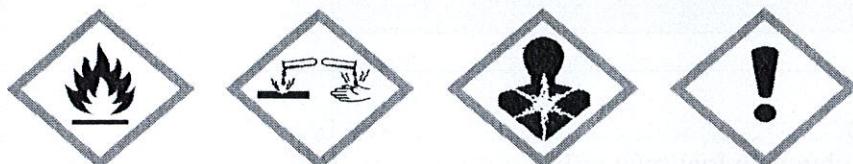
### PHẦN III. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

#### 1. Mức xếp loại nguy hiểm

Phân Loại theo Hệ Thống GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)  
Flam. Liq. 2, H225 : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy  
Eye Irrit. 2A, H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

#### 2. Cảnh báo nguy hiểm

- Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc;



#### 3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: đau nhức hoặc kích ứng khó chịu chảy nước mắt bị đỏ
- Đường thở: Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:

buồn nôn hay nôn mửa  
đau đầu  
buồn ngủ/mệt mỏi  
chóng mặt/hoa mắt  
bất tỉnh

- Đường da: Không có thông tin cụ thể gì
- Đường tiêu hóa: Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Gây dị ứng cho miệng, họng và dạ dày
- Đường tiết sữa: Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào

### PHẦN IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU KHI GẶP TAI NẠN

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nháu mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da: Dùng thật nhiều nước để tẩy chூ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp: Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu ngưng khòi vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nói lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa: Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nói lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.

## PHẦN V. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

1. Xếp loại về tính cháy: rất dễ cháy
2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy
3. Các tác nhân gây cháy, nổ : Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ.
4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác  
Các chất chữa cháy phù hợp: Dùng hóa chất khô, CO<sub>2</sub>, bụi nước hay bột  
Các chất chữa cháy không phù hợp: Dùng dùng tia nước  
Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất cả mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chữa cháy khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chữa phơi ra lửa.
5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương. Quần áo cho nhân viên chữa cháy (kể cả nón bảo hộ, ủng và găng tay bảo hộ) đạt tiêu chuẩn Châu Âu EN 469 sẽ cho phép có được một mức độ bảo vệ cơ bản trong các sự cố hóa chất
6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)  
Các nguy hại từ chất hoặc hỗn hợp: Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ  
Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm: Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon dioxit, carbon monoxit

## PHẦN VI. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CÓ TRÀN ĐỒ, DÒ RỈ

1. Khi tràn đồ, dò rỉ ở mức nhỏ:  
Bịt chõ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đụng khỏi khu vực có chất đồ.  
Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.
2. Khi tràn đồ, dò rỉ lớn ở diện rộng: Bịt chõ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đụng khỏi khu vực có chất đồ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đồ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chõ đồ bằng chất không cháy nổ, thấm thầu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hít độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đồ tràn.

## PHẦN VII. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh hít hơi hay sương. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Dùng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đụng ban đầu hoặc trong một đồ đụng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chõ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Dùng sử dụng lại bình chứa Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh
2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy

thật chặt các đồ dụng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ dụng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dụng đứng, cho khỏi rò rỉ. Dùng chung dụng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường.

### PHẦN VIII. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN

**1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết** (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...)

**2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc**

- Bảo vệ mắt: Sử dụng kính mắt an toàn thiết kế để bảo vệ tránh văng chất lỏng
- **Bảo vệ thân thể:** Nhân viên phải mặc quần áo chống tĩnh điện làm từ sợi thiên nhiên hay sợi tổng hợp chống nhiệt cao.
- **Bảo vệ tay:** Khi phải xử lý nhiều lần hoặc trong một thời gian dài, hãy dùng những loại bao tay sau đây: tay: băng nhựa polyvinyl alcohol hoặc nitrile.

**3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố :**

**4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...)**

### PHẦN IX. ĐẶC TÍNH HÓA LÝ

Trạng thái vật lý: Chất lỏng	Điểm sôi ( $^{\circ}$ C): 212 $^{\circ}$ F ( 100 $^{\circ}$ C )
Màu sắc: Không màu	Điểm nóng chảy ( $^{\circ}$ C): Không xác định
Mùi đặc trưng: Không hăng	Điểm bùng cháy ( $^{\circ}$ C) (Flash point) theo phương pháp xác định :Không xác định
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn Trị số cao nhất được biết: 17 mm Hg @ 20 $^{\circ}$ C Bình quân gia trọng:	Nhiệt độ tự cháy ( $^{\circ}$ C) : Không xác định Giá trị thấp nhất được biết: Bình quân gia trọng:
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn : <1 (Không khí = 1)	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí) Trị số cao nhất được biết: Không xác định
Độ hòa tan trong nước : 1.220	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí) Giá trị thấp nhất được biết: Không xác định
Độ PH: 9.0-9.8	Tỷ lệ hoá hơi: <1
Khối lượng riêng (kg/m <sup>3</sup> ): Không xác định	Các tính chất khác nếu có:

### PHẦN X. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

**1. Tính ổn định :** Sản phẩm ổn định.

**2. Khả năng phản ứng:**

Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra

## PHẦN XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

### 1. Các ảnh hưởng mẫn tính với người

Hít phải: Khi làm việc nhiều trong các phòng nhỏ và thông gió kém, nồng độ hơi có thể gây ra khó chịu như đau đầu, chóng mặt và buồn nôn

Tính đột biến: Không phân loại. Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tính gây ung thư: Không phân loại. Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào

Độc tính sinh sản: Không phân loại. Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào

### 2. Các ảnh hưởng độc khác :

## PHẦN XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

### 1. Độc tính với sinh vật

Ảnh hưởng đến sinh vật dưới nước.

Gây ra trao đổi chất của vi khuẩn.

Ảnh hưởng đến sự phát triển của một số giống cây trồng.

Không cho phép sản phẩm chảy vào cống, đường thủy hay cống rãnh.

### 2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học

- Chỉ số BOD và COD

- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học

- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học

## PHẦN XIII. BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU HỦY HÓA CHẤT

Về sản phẩm: Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Các số lượng đáng kể của cặn dư sản phẩm thải không được thải bỏ qua đường cống rãnh mà phải được xử lý trong một trạm xử lý nước thải thích hợp. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép.

Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương.

Về bao bì đóng gói: Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được

## PHẦN XIV. QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	IMDG	IATA	VIETNAM
Số UN	UN 1263	UN 1263	UN 1263	UN 1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	Printing Ink Related Material	Printing Ink Related Material	Printing Ink Related Material	Printing Ink Related Material
Các nhóm nguy hại vận chuyển	 FLAMMABLE LIQUID 3	 FLAMMABLE LIQUID 3	 FLAMMABLE LIQUID 3	
Quy cách đóng gói	II	II	II	II
Môi nguy hại cho môi trường	Không	Không	Không	Không
Thông tin bổ sung	-	-	-	-

### Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hoá chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.



# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

<b>Phiếu An toàn hóa chất- MSDS</b>			
<b>Tên chất hoặc tên sản phẩm</b> <b>PU DẦU CHUỐI (PU THINNER)</b>			
Số CAS: Không xác định Số UN: Không xác định Số đăng ký EC: Không xác định Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):			
<b>PHẦN I. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP</b>			
- Tên thường gọi của chất: PU DẦU CHUỐI (THINNER)	<b>MPA-71</b>		
- Tên thương mại: PU DẦU CHUỐI (THINNER)			
- Tên khác (không là tên khoa học):			
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: <b>CÔNG TY TNHH SƠN HE HUAN SHAN (VIỆT NAM)</b>			
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: <b>Lô M6, đường D4, KCN Nam Tân Uyên, P. Khánh Bình, TX Tân Uyên, T. Bình Dương</b>			
- Mục đích sử dụng: <b>Dùng làm lớp phủ bảo vệ.</b>			
<b>PHẦN II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HIỂM</b>			
Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Butyl Acetate	123-86-4		> 40%
Xylene	95-47-6		> 40%
BCS	10101-53-8		> 10%
Các thành phần còn lại của sản phẩm này hoặc là không nguy hại hoặc là hàm lượng, số lượng không đáng kể.			

### PHẦN III. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

#### 1. Mức xếp loại nguy hiểm

Phân Loại theo Hệ Thống GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)  
Flam. Liq. 2, H225 : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy  
Eye Irrit. 2A, H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

#### 2. Cảnh báo nguy hiểm

- Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc;



#### 3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: đau nhức hoặc kích ứng khó chịu chảy nước mắt bị đỏ
- Đường thở: Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:

buồn nôn hay nôn mửa  
đau đầu  
buồn ngủ/mệt mỏi  
chóng mặt/hoa mắt  
bất tỉnh

- Đường da: Không có thông tin cụ thể gì
- Đường tiêu hóa: Có thể gây suy nhược hệ thống thần kinh trung ương (CNS). Gây dị ứng cho miệng, họng và dạ dày
- Đường tiết sữa: Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào

### PHẦN IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU KHI GẶP TAI NẠN

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt: Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nháu mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da: Dùng thật nhiều nước để tẩy chை da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp: Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thở vô miệng để hồi sinh. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nói lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa: Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng nếu có. Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc. Nếu cần, gọi cho một trung tâm độc chất hoặc bác sĩ. Không được đút bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nói lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.

## PHẦN V. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

**1. Xếp loại về tính cháy:** rất dễ cháy

**2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy**

**3. Các tác nhân gây cháy, nổ :** Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ.

**4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác**

Các chất chữa cháy phù hợp: Dùng hóa chất khô, CO<sub>2</sub>, bụi nước hay bột

Các chất chữa cháy không phù hợp: Dùng dùng tia nước

Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất cả mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chữa cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chữa phơi ra lửa.

**5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:** Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương. Quần áo cho nhân viên chữa cháy (kèm cả nón bảo hộ, ủng và găng tay bảo hộ) đạt tiêu chuẩn Châu Âu EN 469 sẽ cho phép có được một mức độ bảo vệ cơ bản trong các sự cố hóa chất

**6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)**

Các nguy hại từ chất hoặc hỗn hợp: Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm: Các sản phẩm làm thối rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon dioxit, carbon monoxit

## PHẦN VI. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CÓ TRÀN ĐỒ, DÒ RỈ

**1. Khi tràn đồ, dò rỉ ở mức nhỏ:**

Bịt chõ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đụng khỏi khu vực có chất đổ.

Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

**2. Khi tràn đồ, dò rỉ lớn ở diện rộng:** Bịt chõ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đụng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chõ đồ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hộc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn.

## PHẦN VII. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh hít hơi hay sương. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Deo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Dùng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chõ nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc bất kỳ nguồn kích hỏa nào. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Dùng sử dụng lại bình chứa. Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh

**2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản** Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy

thật chặt các đồ dụng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ dụng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dụng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường.

### PHẦN VIII. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN

**1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết** (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...)

**2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc**

- **Bảo vệ mắt:** Sử dụng kính mắt an toàn thiết kế để bảo vệ tránh văng chất lỏng
- **Bảo vệ thân thể:** Nhân viên phải mặc quần áo chống tĩnh điện làm từ sợi thiên nhiên hay sợi tổng hợp chống nhiệt cao.
- **Bảo vệ tay:** Khi phải xử lý nhiều lần hoặc trong một thời gian dài, hãy dùng những loại bao tay sau đây: tay: bằng nhựa polyvinyl alcohol hoặc nitrile.

**3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố :**

**4. Các biện pháp vệ sinh** (tắm, khử độc...)

### PHẦN IX. ĐẶC TÍNH HÓA LÝ

Trạng thái vật lý: Chất lỏng	Điểm sôi ( $^{\circ}$ C): 212 $^{\circ}$ F ( 100 $^{\circ}$ C )
Màu sắc: Không màu	Điểm nóng chảy ( $^{\circ}$ C): Không xác định
Mùi đặc trưng: Không hăng	Điểm bùng cháy ( $^{\circ}$ C) (Flash point) theo phương pháp xác định :Không xác định
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn Trị số cao nhất được biết: 17 mm Hg @ 20 $^{\circ}$ C Bình quân gia trọng:	Nhiệt độ tự cháy ( $^{\circ}$ C) : Không xác định Giá trị thấp nhất được biết: Bình quân gia trọng:
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn : <1 (Không khí = 1)	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí) Trị số cao nhất được biết: Không xác định
Dộ hòa tan trong nước : 1.220	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí) Giá trị thấp nhất được biết: Không xác định
Độ PH: 9.0-9.8	Tỷ lệ hoá hơi: <1
Khối lượng riêng ( $\text{kg/m}^3$ ): Không xác định	Các tính chất khác nếu có:

### PHẦN X. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

**1. Tính ổn định :** Sản phẩm ổn định.

**2. Khả năng phản ứng:**

Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra

## PHẦN XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

### 1. Các ảnh hưởng mãn tính với người

Hít phải: Khi làm việc nhiều trong các phòng nhỏ và thông gió kém, nồng độ hơi có thể gây ra khó chịu như đau đầu, chóng mặt và buồn nôn

Tính đột biến: Không phân loại. Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tính gây ung thư: Không phân loại. Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào

Độc tính sinh sản: Không phân loại. Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào

### 2. Các ảnh hưởng độc khác :

## PHẦN XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

### 1. Độc tính với sinh vật

Ảnh hưởng đến sinh vật dưới nước.

Gây ra trao đổi chất của vi khuẩn.

Ảnh hưởng đến sự phát triển của một số giống cây trồng.

Không cho phép sản phẩm chảy vào cống, đường thủy hay cống rãnh.

### 2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học
- Chỉ số BOD và COD
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học

## PHẦN XIII. BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU HỦY HÓA CHẤT

Về sản phẩm: Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Các số lượng đáng kể của cặn dư sản phẩm thải không được thả bỏ qua đường cống rãnh mà phải được xử lý trong một trạm xử lý nước thải thích hợp. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép.

Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương.

Về bao bì đóng gói: Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được

## PHẦN XIV. QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	IMDG	IATA	VIETNAM
Số UN	UN 1263	UN 1263	UN 1263	UN 1263
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	Printing Ink Related Material	Printing Ink Related Material	Printing Ink Related Material	Printing Ink Related Material
Các nhóm nguy hại vận chuyển	 FLAMMABLE LIQUID 3	 FLAMMABLE LIQUID 3	 FLAMMABLE LIQUID 3	
Quy cách đóng gói	II	II	II	II
Mối nguy cho môi trường	Không	Không	Không	Không
Thông tin bổ sung	-	-	-	-

### Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hoá chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.



# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

MSDS\_INK  
Phiên bản số:01

## 1. NHẬN DẠNG CHẤT/CHẾ PHẨM VÀ CỦA CÔNG TY/ĐƠN VỊ CÔNG TY

Mục đích sử dụng:	<b>Mực in phun UV không độc hại</b>
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	<b>Công ty TNHH Thiết bị Máy in Màu Longrun Thâm Quyến Số 256 Xinmu Roab Quận Pinghu Longgang, Thâm Quyến</b>
Thông tin liên hệ:	<b>Điện thoại số(86) 755-21666668 Email: lr8888@163.com</b>

## 2. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

**Mô tả hóa học chung:** mực in phun

**Thành phần cơ bản:**

Các thành phần	Số CAS	Hàm lượng (%)
thuốc màu	độc quyền	3,0-15,0
Hexametylen diacrylat	13048-33-4	20,0-30,0
Dipropylene glycol diacrylate	57472-68-1	15,0-30,0
Monome acryit	độc quyền	10,0-30,0
oligome acryit	độc quyền	1,0-15,0
Chất khởi tạo photopolyme hóa	độc quyền	5,0-15,0
phụ gia hữu cơ	độc quyền	1,0-5,0
Việc chuẩn bị mực in phun không được phân loại là nguy hiểm và nó không chứa vật liệu nguy hiểm.		

## 3. XÁC ĐỊNH MỐI NGUY HIỂM

MÃ HMIS	:	H F R P 1 1 1 C
<b>RỦI RO SỨC KHOẺ VÀ TRIỆU CHỨNG KHI HÍT PHẢI</b>		

Hít phải	:	Không có thông tin cụ thể
<b>RỦI RO VÀ TRIỆU CHỨNG SỨC KHOẺ KHI TIẾP XÚC VỚI DA VÀ MẮT</b>		
Mắt/Da	:	Có thể gây kích ứng.
<b>RỦI RO SỨC KHỎE VÀ CÁC TRIỆU CHỨNG KHI NUỐT PHẢI</b>		
Nuốt phải	:	Có thể gây kích ứng đường tiêu hóa, nôn mửa, buồn nôn và tiêu chảy.
<b>CÁC NGUY HIỂM SỨC KHOẺ (CẤP VÀ MẠN TÍNH)</b>		
Nhọn	:	Kích ứng mắt và da vừa phải.
Mẫn tính	:	Không có gì được biết hoặc xác định cho sản phẩm.

#### 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Tiếp xúc qua đường tiêu hóa	:	Đừng gây nôn và liên hệ ngay với bác sĩ
Tiếp xúc qua da	:	Rửa các khu vực tiếp xúc bằng xà phòng và nước
Tiếp xúc với mắt	:	Rửa kỹ mắt bằng nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vẫn còn kích ứng.
Tiếp xúc qua đường hô hấp	:	Loại bỏ khỏi khu vực tiếp xúc.

#### 5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Điểm nháy và phương pháp	:	>93°C
Giới hạn dễ cháy trong không khí	:	Không xác định
Phương tiện chữa cháy	:	Bột hóa chất khô, CO <sub>2</sub> , Phun nước (sương mù)
Thiết bị chữa cháy	:	Mang đầy đủ boongke bao gồm cả thiết bị thở tự chữa để tránh tiếp xúc với khói và hơi.
Nguy cơ cháy nổ bất thường	:	Không xác định

#### 6. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CỐ TRẦN ĐỒ, RÒ RỈ

Thâm vào giấy hoặc chất hấp thụ khác và chứa trong thùng chứa chất thải nguy hại.

Rửa sạch khu vực

## 7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA KHI XỬ LÝ VÀ LUU TRỮ	
Điều kiện bảo quản	: 5°C-40°C, độ ẩm tương đối 40-85%
Nhạy cảm đặc biệt	: Nhiệt, ánh sáng, độ ẩm
Các biện pháp phòng ngừa	: Giữ bình chứa đóng kín. Xa khu vực sản xuất.

## 8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ hô hấp	: Không cần thiết
Thông gió	: Thông gió cơ học được chấp nhận.
Găng tay bảo hộ	: Cao su
Bảo vệ mắt	: Kính bảo hộ hoặc kính an toàn có tấm chắn bên
Quần áo hoặc thiết bị bảo vệ khác	: Quần áo không thấm nước, tránh tiếp xúc với da, mắt.
Công việc/thực hành vệ sinh	: Tránh làm nhiễm bẩn thức ăn, đồ uống, v.v. Không hút thuốc khi xử lý.

## 9. TÍNH CHẤT VẬT LÍ VÀ HÓA HỌC

Điểm sôi	: N.A
Trọng lượng riêng ( $H_2O = 1$ )	: > 1
Mật độ hơi tương đối (Không khí=1)	: > 1
Tỷ lệ bay hơi tương đối (butyl acetate =1)	: > 1
Tình trạng thể chất	: Chất lỏng
Mùi	: Nhẹ
Độ hòa tan trong nước	: không hòa tan

## 10. PHẢN ỨNG

Sự ổn định	: Ổn định
Điều kiện cần tránh	: Không biết
Không tương thích (Vật liệu cần tránh)	: vật liệu oxy hóa và axit mạnh.
Sự phân hủy hoặc sản phẩm phụ nguy hiểm	: Oxit cacbon và nitơ
Trùng độc hại	: Không có

## 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Không có thông tin

## 12. THÔNG TIN SINH THÁI

Không có thông tin

## 13. XEM XÉT THẢI BỎ

Phương pháp xử lý chất thải	:	Vứt bỏ theo tất cả các quy định của địa phương, tiểu bang hoặc liên bang.
-----------------------------	---	---

## 14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Không phải là vật phẩm được quy định theo RID/ADR, IMDG và ICAO/IATA

## 15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Tình trạng osha	:	Sản phẩm không được thử nghiệm. Nhưng được coi là có độc tính tương đối thấp.
Tình trạng tsca	:	Sản phẩm này đáp ứng các yêu cầu của Đạo luật kiểm soát các chất độc hại.
Sara tiêu đề	:	Sản phẩm không được liệt kê. Các thành phần được liệt kê của SARA ở mức De Minim hoặc cao hơn mức báo cáo được ghi chú trong đoạn 2, nếu có.
Rcra nguy hiểm Số lượng/trạng thái	:	Nếu bị loại bỏ ở dạng đã mua, sản phẩm này sẽ không phải là chất thải nguy hại của liên bang theo danh sách hoặc theo đặc điểm. Tuy nhiên, các tiểu bang thường có các tiêu chí khắt khe hơn. Người dùng nên kiểm tra với các cơ quan quản lý nhà nước của họ về các tiêu chí chất thải nguy hại hiện hành. Theo RCRA, tại thời điểm thải bỏ, người sử dụng sản phẩm có trách nhiệm xác định liệu vật liệu chứa sản phẩm hoặc có nguồn gốc từ sản phẩm có được phân loại là chất thải nguy hại hay không (40CFR261 20-24).
67/548/EEC và 1999/45/EC	:	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm.
(EU) 2015/863 RoHS	:	Sản phẩm này đáp ứng các yêu cầu của RoHS
Quy định REACH (EC) số 1907/2006	:	Sản phẩm này đáp ứng các yêu cầu của REACH.

## **16. THÔNG TIN KHÁC**

Tất cả thông tin xuất hiện ở đây dựa trên dữ liệu thu được từ nhà sản xuất và/hoặc các nguồn kỹ thuật được công nhận. Thông tin này được cho là chính xác, nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và sẽ chỉ được sử dụng làm hướng dẫn. Chúng tôi không đưa ra bất kỳ bảo đảm nào, rõ ràng hay ngụ ý, về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin này. Người dùng có trách nhiệm xác định tính phù hợp của thông tin này để áp dụng các biện pháp phòng ngừa an toàn cần thiết và/hoặc tuân thủ các luật và quy định của liên bang, tiểu bang và địa phương.



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC  
Số: 241/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Bình Phước, ngày 29 tháng 01 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường  
Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Nam Đồng Phú,  
diện tích 69,0183 ha (bổ sung ngành nghề thu hút vào KCN Nam Đồng Phú)  
tại xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước  
do Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư

### CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy  
định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ  
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ  
môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư xây dựng  
và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Nam Đồng Phú, diện tích 69,0183 ha (bổ sung  
ngành nghề thu hút vào KCN Nam Đồng Phú) tại xã Tân Lập, huyện Đồng Phú  
tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư đã được  
chỉnh sửa, bổ sung kèm Công văn số 10/BĐP-CNMT ngày 17/01/2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
55/TTr-STNMT ngày 26/01/2022.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự  
án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Nam Đồng Phú, diện tích  
69,0183 ha (bổ sung ngành nghề thu hút vào KCN Nam Đồng Phú) (sau đây gọi là  
Dự án) của Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực  
hiện tại xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại  
Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:**

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

**Điều 4.** Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

**Điều 5.** Quyết định này thay thế Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 11/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Nam Đồng Phú, diện tích 69,0183 ha tại xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú, Chủ tịch UBND xã Tân Lập, Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

*Nơi nhận:*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Nhu Điều 6;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT<sub>(BH-07-QDPD-27/01)</sub>.



## Phụ lục

# CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KCN NAM ĐỒNG PHÚ, DIỆN TÍCH 69,0183 HA (BỎ SUNG NGÀNH NGHỀ THU HÚT VÀO KCN NAM ĐỒNG PHÚ) DO CÔNG TY CỔ PHẦN KCN BẮC ĐỒNG PHÚ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ TẠI XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày 24/01/2022  
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

### 1. Thông tin về Dự án:

**1.1. Tên Dự án:** Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Nam Đồng Phú, diện tích 69,0183 ha (bỏ sung ngành nghề thu hút vào KCN Nam Đồng Phú) tại xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư.

**1.2. Chủ Dự án:** Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú.

Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800565639 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 21/5/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01/7/2021.

Trụ sở chính: Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Phi Điểu, chức vụ: Tổng Giám đốc.

**1.3. Địa điểm thực hiện Dự án:** Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

**1.4. Phạm vi, quy mô:** Dự án thực hiện trên khu đất có diện tích 69,0183 ha.

**1.5. Công nghệ của Dự án:** Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Nam Đồng Phú và thu hút các dự án đầu tư vào KCN Nam Đồng Phú trong đó ưu tiên các dự án có ngành nghề sản xuất ít ô nhiễm môi trường.

**1.6. Các hạng mục công trình chính của Dự án:** Đất nhà máy xí nghiệp, đất công cộng dịch vụ, đất cây xanh mặt nước, đất hạ tầng kỹ thuật, đất giao thông.

### 2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

#### 2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn chuẩn bị triển khai xây dựng và hoạt động hiện hữu của KCN:* Gồm bụi từ quá trình san nền, đào móng; bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công và từ các máy móc thi công; khí thải từ hoạt động cơ khí; bụi, khí thải từ quá trình thi công; bụi, khí thải từ các nhà máy hiện hữu; nước thải sinh hoạt của công nhân và nước thải sản xuất từ các nhà máy trong KCN; nước thải xây dựng; chất thải rắn xây dựng; chất thải rắn sinh

hoạt của công nhân trong KCN; chất thải rắn sản xuất không nguy hại và chất thải nguy hại.

- *Tác động trong giai đoạn bồi sung ngành nghề:* Gồm bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào Dự án; bụi, khí thải từ các nhà máy; nước thải sinh hoạt của công nhân trong KCN; nước thải sản xuất từ các nhà máy; chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn không nguy hại và chất thải nguy hại từ các nhà máy.

## 2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

### 2.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án và hoạt động hiện hữu của KCN:

- *Nước thải xây dựng phát sinh từ quá trình thi công các nhà máy:* Thành phần ô nhiễm chủ yếu là đất, cát, chất rắn lơ lửng...

- *Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động tại khu vực xử lý nước thải tập trung và tại văn phòng của KCN:* Lưu lượng phát sinh khoảng 09 m<sup>3</sup>/ngày; thành phần ô nhiễm chủ yếu là BOD<sub>5</sub>, SS, dầu mỡ động thực vật, amoni, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat, tổng coliform...

- *Nước thải sản xuất từ các nhà máy hiện hữu:* Lưu lượng phát sinh khoảng 212 – 350 m<sup>3</sup>/ngày; thành phần ô nhiễm chủ yếu là nhiệt độ, độ màu, BOD<sub>5</sub>, COD, chất rắn lơ lửng, amoni, tổng nitơ, tổng photpho, thủy ngân, đồng, kẽm, sắt...

### 2.2.2. Trong giai đoạn bồi sung ngành nghề:

- *Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động tại khu vực nhà máy xử lý nước thải tập trung và tại văn phòng của KCN:* Lưu lượng phát sinh khoảng 11 m<sup>3</sup>/ngày; thành phần ô nhiễm chủ yếu là BOD<sub>5</sub>, SS, dầu mỡ động thực vật, amoni, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat, tổng coliform...

- *Nước thải sản xuất từ các nhà máy:* Lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 232,04 – 370,04 m<sup>3</sup>/ngày; thành phần ô nhiễm chủ yếu là nhiệt độ, độ màu, BOD<sub>5</sub>, COD, chất rắn lơ lửng, amoni, tổng nitơ, tổng photpho, thủy ngân, đồng, kẽm, sắt...

## 2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

### 2.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án và hoạt động hiện hữu của KCN:

- *Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình thi công xây dựng các nhà máy trong KCN:* Thành phần chủ yếu là bụi, NO<sub>x</sub>, HC, CO.

- *Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và quá trình thi công xây dựng các nhà máy trong KCN:* Thành phần chủ yếu là bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO, HC.

- *Bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông trong KCN:* Thường chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO.

- *Bụi, khí thải từ các nhà máy hiện hữu:* Khí thải chứa các thành phần ô nhiễm chủ yếu như bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO<sub>x</sub>, H<sub>2</sub>S, hơi dung môi...

- *Mùi hôi phát sinh từ nhà máy xử lý nước thải hiện hữu:* Thường chứa các thành phần như CH<sub>4</sub>, SO<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>S, mercaptan...

### **2.3.2. Trong giai đoạn bổ sung ngành nghề:**

- *Bụi, khí thải phát ra từ các phương tiện vận tải ra vào Dự án:* Thường chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO<sub>x</sub>, CO, HC.

- *Bụi, khí thải từ các nhà máy thứ cấp trong KCN:* Khí thải chứa các thành phần ô nhiễm chủ yếu như bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO<sub>x</sub>, H<sub>2</sub>S, hơi dung môi...

- *Mùi hôi phát sinh từ nhà máy xử lý nước thải tập trung:* Thường chứa các thành phần như CH<sub>4</sub>, SO<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>S, mercaptan...

## **2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:**

### **2.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án và hoạt động hiện hữu của KCN:**

- *Chất thải rắn xây dựng:* Khối lượng phát sinh khoảng 20 kg/ngày và giảm dần trong cuối quá trình xây dựng; thành phần chủ yếu là các loại nguyên vật liệu xây dựng thải, rơi vãi như xi măng, gạch vỡ, sắt thép vụn, bao bì đựng vật liệu...

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt trong quá trình thi công, xây dựng các nhà máy trong KCN khoảng 40 – 80 kg/ngày và chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các nhà máy thứ cấp trong KCN khoảng 5040,32 kg/ngày; thành phần chủ yếu là thực phẩm thừa, giấy, vỏ đồ hộp, ni lông... Chất thải sinh hoạt có chứa 60% – 70% chất hữu cơ và 30% – 40% các chất khác.

- *Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện hữu:* Phát sinh khoảng dưới 50 kg/ngày.

- *Chất thải rắn sản xuất không nguy hại:* Chất thải rắn sản xuất không nguy hại phát sinh của các nhà máy hiện hữu khoảng 3,66 - 5,23 tấn/ngày; thành phần chủ yếu là dăm gỗ, mùn cưa, phế liệu, phế phẩm, phụ liệu, bao bì chứa nguyên liệu, sản phẩm hỏng, carton thải, bao bì, giẻ lau...

### **2.4.2. Trong giai đoạn bổ sung ngành nghề:**

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 5.540,32 kg/ngày; thành phần chủ yếu là thực phẩm thừa, giấy, vỏ đồ hộp, ni lông... Chất thải sinh hoạt có chứa 60% – 70% chất hữu cơ và 30% – 40% các chất khác.

- *Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung:* Khối lượng bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải dưới 50 kg/ngày.

- *Chất thải rắn sản xuất không nguy hại:* Chất thải rắn sản xuất không nguy

hại phát sinh của các nhà máy hiện hữu khoảng 3,698 – 5,285 tấn/ngày; thành phần chủ yếu là dăm gỗ, mùn cưa, phé liệu, phé phẩm, phụ liệu, bao bì chứa nguyên liệu, sản phẩm hỏng, carton thải, bao bì, giẻ lau, các sản phẩm hư hỏng thải...

### **2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:**

**2.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án và hoạt động hiện hữu của KCN:** Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công khoảng 20 kg/tháng và khối lượng chất thải nguy hại từ hoạt động hiện hữu của KCN khoảng 0,91554 – 1,3154 tấn/ngày bao gồm nhót thải; bao bì chứa dầu nhớt; giẻ lau; bóng đèn huỳnh quang thải; hộp mực in thải; pin, ắc quy chì thải...

**2.5.2. Trong giai đoạn bồi sung ngành nghề:** Lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 0,95358 – 1,36558 tấn/ngày bao gồm dầu nhớt thải; bóng đèn huỳnh quang thải; hộp mực in thải; pin, ắc quy chì thải; bao bì thải bằng nhựa; giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại; bao bì đựng hóa chất...

### **3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:**

#### **3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:**

**3.1.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án và hoạt động hiện hữu của KCN:**

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải từ quá trình thi công xây dựng:* Nước thải từ quá trình thi công xây dựng được thu gom vào hố lảng tạm sơ bộ bằng đất. Bụi, đất, cát... có trong nước thải được lảng xuống, phần nước sau lảng được tái sử dụng cho quá trình trộn bê tông, tưới đường.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:*

Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân tham gia thi công các nhà máy thứ cấp được thu gom và xử lý bằng các nhà vệ di động làm bằng vật liệu composite, kích thước: dài x rộng x cao = 2,05 m x 1,45 m x 2,85 m, bồn chứa nước 500 lít, bồn chứa phân 1.600 lít. Khi các hầm chứa tại các nhà vệ sinh di động đầy, Chủ Dự án thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Nước thải sinh hoạt tại các nhà máy thứ cấp trong KCN được xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sau đó đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân vận hành tại nhà máy xử lý nước thải tập trung và khu văn phòng của KCN được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó đấu nối về hệ thống xử lý tập trung để tiếp tục xử lý.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sản xuất:* Nước thải sản xuất từ các nhà máy sau khi xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN với công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- *Yêu cầu bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định. Nước thải xây dựng được thu gom, lắng cặn trước khi tái sử dụng cho việc trộn bê tông, tưới đường. Nước thải sản xuất phải được thu gom, xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sau đó đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để được xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT với hệ số  $k_q = 0,9$ ,  $k_f = 1,0$  trước khi xả ra suối Bàu Tru.

### 3.1.2. Trong giai đoạn bổ sung ngành nghề:

#### - *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:*

Nước thải sinh hoạt tại các nhà máy thứ cấp trong KCN được xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sau đó đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân vận hành tại nhà máy xử lý nước thải tập trung và khu văn phòng của KCN được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó đấu nối về hệ thống xử lý tập trung để tiếp tục xử lý.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sản xuất:* Nước thải sản xuất từ các nhà máy sau khi xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN với công suất  $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$  để tiếp tục xử lý. Chủ Dự án đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất  $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$  có quy trình công nghệ như sau:

Nước thải → Hồ thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung hòa → Bể SBR → Bể khử trùng → Hệ thống quan trắc nước thải tự động → Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số  $k_q = 0,9$ ,  $k_f = 1,0$  → Nguồn tiếp nhận (suối Bàu Tru).

Chủ Dự án đã lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định hiện hành.

Kích thước các hạng mục công trình xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

STT	Hạng mục	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Số lượng	Vật liệu xây dựng
1	Hồ thu gom	9,4	6,4	6,5	01	Bê tông cốt thép, trát lớp chống thấm
2	Bể tách dầu	5,5	2	2	01	
3	Bể điều hòa	11,5	5,5	5,5	01	
4	Bể phản ứng	2,1	2	3,5	01	
5	Bể keo tụ tạo bông	4,1	2	3,5	01	
6	Bể lắng hóa lý	6,5	6,5	3,5	01	
7	Bể trung hòa	4	2,2	3,5	01	
8	Bể SBR	8,7	17,4	5,5	02	
9	Bể khử trùng	9	3	3	01	

*- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của KCN đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số  $k_q = 0,9$ ,  $k_f = 1,0$  sau đó xả ra suối Bàu Tru.

### 3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

#### 3.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án và hoạt động của KCN hiện hữu:

*- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình san nền, đào móng:* Tưới nước trong các ngày nắng ở các khu vực có khả năng phát sinh bụi; trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân; kiểm tra các phương tiện thi công nhằm đảm bảo thiết bị, máy móc luôn ở trong điều kiện tốt nhất về mặt kỹ thuật...

*- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công và từ các máy móc thi công xây dựng các nhà máy trong KCN:* Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện, sử dụng nhiên liệu xăng dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp để giảm thiểu ô nhiễm; áp dụng các biện pháp thi công hiện đại, cơ giới hóa...

*- Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các nhà máy thứ cấp trong KCN:* Mỗi nhà máy trong KCN đều tự trang bị hệ thống xử lý khí thải (tùy thuộc vào công nghệ sản xuất) đảm bảo xử lý khí thải đạt quy chuẩn quy định.

*- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông tại KCN:* Đảm bảo diện tích trồng cây xanh theo quy định; ưu tiên sử dụng các phương tiện có thùng kín; bố trí hợp lý về thời gian lưu thông...

*- Biện pháp giảm thiểu tác động do mùi hôi từ quá trình xử lý nước thải tập trung:* Thường xuyên vệ sinh các tuyến đường; thường xuyên kiểm tra, giám sát môi trường xung quanh tại khu vực; vận hành và kiểm soát nước thải tại hệ thống xử lý nước thải tập trung nhằm tránh sự cố xảy ra, gây ra các mùi khó chịu...

*- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực thi công xây dựng và khu vực sản xuất hiện hữu đạt các quy định tại Quyết định số 3733/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

#### 3.2.2. Trong giai đoạn bổ sung ngành nghề:

*- Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông tại KCN:* Đảm bảo diện tích trồng cây xanh theo quy định; ưu tiên sử dụng các phương tiện có thùng kín; bố trí hợp lý về thời gian lưu thông...

*- Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các nhà máy thứ cấp trong*

KCN: Mỗi nhà máy trong KCN đều tự trang bị hệ thống xử lý khí thải (tùy thuộc vào công nghệ sản xuất) đảm bảo xử lý khí thải đạt quy chuẩn quy định.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do mùi hôi từ quá trình xử lý nước thải tập trung:* Thường xuyên vệ sinh các tuyến đường; thường xuyên kiểm tra, giám sát môi trường xung quanh tại khu vực; vận hành và kiểm soát nước thải tại hệ thống xử lý nước thải tập trung nhằm tránh sự cố xảy ra gây ra các mùi khó chịu...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực Dự án đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

### **3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:**

#### **3.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án và hoạt động của KCN hiệu hữu:**

- *Chất thải rắn xây dựng:* Chủ đầu tư của các nhà máy thứ cấp trong KCN thu gom, lưu trữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- *Chất thải rắn sinh hoạt:*

*Tại các nhà máy thứ cấp trong KCN:* Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào các thùng chứa sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom và xử lý theo quy định.

*Đối với chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của chìu hạ tầng KCN:* Thu gom vào các thùng HDPE có dung tích 60 lít sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom với tần suất 02 ngày/lần và xử lý theo quy định.

- *Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại:*

*Tại các nhà máy thứ cấp trong KCN:* Mỗi doanh nghiệp xây dựng kho chứa (tùy theo loại hình và quy mô hoạt động) và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

*Đối với chất thải rắn công nghiệp không nguy hại phát sinh từ hoạt động của chìu hạ tầng KCN:* Thu gom vào kho chứa diện tích 12,6 m<sup>2</sup>, kết cấu: tường gạch, mái lợp tôn, nền bê tông sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- *Bùn từ hệ thống xử lý nước thải tập trung:* Trường hợp bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sau khi phân tích không phải là chất thải nguy hại, Chủ Dự án thu gom, lưu trữ, sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom xử lý theo quy định. Trường hợp bùn sau khi phân tích là chất thải nguy hại, Chủ Dự án thực hiện việc quản lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại.



- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định hiện hành.

### **3.3.2. Trong giai đoạn bổ sung ngành nghề:**

- *Chất thải rắn sinh hoạt:*

*Tại các nhà máy thứ cấp trong KCN:* Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào các thùng chứa sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom và xử lý theo quy định.

*Đối với chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của chủ hạ tầng KCN:* Thu gom vào các thùng HDPE có dung tích 60 lít sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom với tần suất 02 ngày/lần và xử lý theo quy định.

- *Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại:*

*Tại các nhà máy thứ cấp trong KCN:* Mỗi doanh nghiệp xây dựng kho chứa (tùy theo loại hình và quy mô hoạt động) và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

*Đối với chất thải rắn công nghiệp không nguy hại phát sinh từ hoạt động của chủ hạ tầng KCN:* Thu gom vào kho chứa diện tích 12,6 m<sup>2</sup>, kết cấu: tường gạch, mái lợp tôn, nền bê tông sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- *Bùn từ hệ thống xử lý nước thải tập trung:* Trường hợp bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sau khi phân tích không phải là chất thải nguy hại, Chủ Dự án thu gom, lưu trữ, hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom xử lý theo quy định. Trường hợp bùn sau khi phân tích là chất thải nguy hại, Chủ Dự án thực hiện việc quản lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

### **3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:**

#### **3.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án và hoạt động hiện hữu của KCN:**

- *Chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn xây dựng nhà máy thứ cấp:* Chủ đầu tư của các nhà máy thứ cấp trong KCN thu gom, lưu trữ và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

- *Chất thải nguy hại phát sinh từ các nhà máy thứ cấp hiện hữu trong KCN:* Mỗi doanh nghiệp xây dựng kho chứa (tùy theo loại hình và quy mô hoạt động) và hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom và xử lý theo quy định.

- *Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của chủ hạ tầng KCN:* Chất thải

nguy hại được thu gom, phân loại và lưu giữ trong các thùng chứa HDPE có nắp đậy kín, dán nhãn đặt trong nhà chứa chất thải nguy hại, diện tích 12,6 m<sup>2</sup> kết cấu tường gạch, mái lợp tôn, nền bê tông (dán biển cảnh báo khu lưu trữ chất thải nguy hại, thiết bị phân loại và dán mã số của từng loại chất thải nguy hại), có rãnh và hố thu gom phòng ngừa sự cố tràn đổ chất thải lỏng. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định hiện hành.

#### **3.4.2. Trong giai đoạn bổ sung ngành nghề:**

- *Chất thải nguy hại phát sinh từ các nhà máy thứ cấp trong KCN:* Mỗi doanh nghiệp xây dựng kho chứa (tùy theo loại hình và quy mô hoạt động) và hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom và xử lý theo quy định.

- *Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của chủ hạ tầng KCN:* Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và lưu giữ trong các thùng chứa HDPE có nắp đậy kín, dán nhãn đặt trong nhà chứa chất thải nguy hại, diện tích 12,6 m<sup>2</sup> kết cấu tường gạch, mái lợp tôn, nền bê tông (dán biển cảnh báo khu lưu trữ chất thải nguy hại, thiết bị phân loại và dán mã số của từng loại chất thải nguy hại), có rãnh và hố thu gom phòng ngừa sự cố tràn đổ chất thải lỏng. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định hiện hành.

#### **3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:**

##### **3.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án và hoạt động hiện hữu của KCN:**

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn:* Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực Dự án. Bố trí các thiết bị, máy móc làm việc ở khoảng cách hợp lý, tránh tập trung tiếng ồn trong khu vực. Sử dụng các loại xe chuyên dụng hiện đại, ít gây tiếng ồn; sắp xếp thời gian làm việc hợp lý; quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực thi công, thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra các phương tiện giao thông...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt thừa từ các nhà máy thứ cấp hiện hữu trong KCN:* Trồng cây xanh để giảm thiểu tác động; phun nước tưới đường để giảm thiểu phát tán bụi, vừa giảm thiểu nhiệt thừa; thiết kế nhà xưởng cao và có các giải pháp thông gió tự nhiên; lắp đặt các tấm cách nhiệt; bố trí quạt thông gió dọc theo nhà xưởng và các quạt công nghiệp; bố trí các chụp hút trên trần mái...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động của Dự án tới kinh tế xã hội:* Ưu tiên sử dụng lực lượng lao động tại địa phương; thường xuyên giám sát quá trình xây dựng của công nhân để có hướng giải quyết thích hợp khi xảy ra mâu thuẫn...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi

trường và các quy chuẩn hiện hành có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng của Dự án.

### **3.5.2. Trong giai đoạn bồi sung ngành nghề:**

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn:* Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị; sắp xếp thời gian làm việc hợp lý; máy móc vận hành đúng theo công suất thiết kế...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt thừa từ các nhà máy thứ cấp trong KCN:* Trồng cây xanh, thiết kế nhà xưởng cao và có các giải pháp thông gió tự nhiên; lắp đặt các tấm cách nhiệt; bố trí quạt thông gió dọc theo nhà xưởng và các quạt công nghiệp; bố trí các chụp hút trên trần mái...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường và các quy chuẩn hiện hành có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án.

### **3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:**

**3.6.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:** Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, các sự cố về cháy nổ... và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

### **3.6.2. Trong giai đoạn bồi补充 ngành nghề:**

- *Biện pháp khắc phục đối với sự cố hệ thống xử lý nước thải:* Thường xuyên kiểm tra hệ thống; có nhân viên vận hành đúng chuyên môn; các máy móc, thiết bị phục vụ cho việc xử lý nước thải đều có thiết bị dự phòng; định kỳ lấy mẫu giám sát chất lượng nước thải sau xử lý để đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý...

- *Biện pháp giảm thiểu sự cố hóa chất:* Việc lưu trữ và sử dụng hóa chất phải thực hiện tuân thủ theo TCVN 5507:2002 – Tiêu chuẩn Việt Nam về hóa chất nguy hiểm, quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển.

- Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông... và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

**4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:** Các công trình bảo vệ môi trường chính được kiểm tra trước khi cho phép vận hành thử nghiệm và xác nhận hoàn thành để đi vào vận hành theo quy định:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa; công trình thu gom và xử lý nước thải.
- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải rắn thông thường.
- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại.
- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

## **5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ Dự án:**

### **5.1. Chương trình giám sát giai đoạn triển khai xây dựng:**

#### **5.1.1. Giám sát môi trường không khí:**

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại khu vực thi công.
- *Thông số giám sát:* Vị khí hậu, tiếng ồn, bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO.
- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

#### **5.1.2. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:**

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.
- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.
- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.
- *Quy định áp dụng:* Theo quy định hiện hành.

### **5.2. Chương trình giám sát đối với hoạt động hiện hữu của KCN:**

#### **5.2.1. Giám sát chất lượng nước thải:**

##### *\* Giám sát định kỳ:*

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí đầu vào tại hố ga thu nước của hệ thống xử lý nước thải và 01 vị trí đầu ra sau xử lý tại cửa xả nước thải của hệ thống xử lý.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, độ màu, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, tổng nitơ, tổng phospho, tổng dầu mỡ khoáng, Fe, Hg, As, coliform.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh:* Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số k<sub>q</sub> = 0,9, k<sub>f</sub> = 1.

##### *\* Giám sát tự động, liên tục:*

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD,

amoni.

- *Tần suất giám sát:* Liên tục có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước theo quy định hiện hành.

- *Quy chuẩn so sánh:* Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số  $k_q = 0,9$ ,  $k_f = 1$ .

#### **5.2.2. Giám sát môi trường nước mặn:**

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại suối Bàu Trư.

- *Thông số giám sát:* pH, DO, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, amoni, coliform.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* Cột B1, QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặn.

#### **5.2.3. Giám sát môi trường đất:**

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại khu vực trồng cây xanh của KCN.

- *Thông số giám sát:* As, Pb, Cu, Zn, Cd, Cr.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 03-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép một số kim loại nặng trong đất.

#### **5.2.4. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:**

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.

- *Quy định áp dụng:* Theo các quy định hiện hành.

#### **5.3. Chương trình giám sát giai đoạn bồi sung ngành nghề:**

##### **5.3.1. Giám sát môi trường nước thải:**

\* *Giám sát định kỳ:*

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí đầu vào tại hố ga thu nước của hệ thống xử lý nước thải và 01 vị trí đầu ra sau xử lý tại cửa xả nước thải của hệ thống xử lý.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, độ màu, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, tổng nitơ, tổng phospho, tổng dầu mỡ khoáng, Fe, Hg, As, coliform.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số  $k_q = 0,9$ ,  $k_f = 1$ .

\* *Giám sát tự động, liên tục:*

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, amoni.

- *Tần suất giám sát:* Liên tục có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước theo quy định hiện hành.

- *Quy chuẩn so sánh:* Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số  $k_q = 0,9$ ,  $k_f = 1$ .

**5.3.2. Giám sát môi trường nước mặt:**

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại suối Bàu Tru.

- *Thông số giám sát:* pH, DO, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, amoni, coliform.

- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* Cột B1, QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

**5.3.3. Giám sát môi trường đất:**

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại khu vực trồng cây xanh của KCN.

- *Thông số giám sát:* As, Pb, Cu, Zn, Cd, Cr.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 03-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép một số kim loại nặng trong đất.

**5.3.4. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:**

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.

- *Quy định áp dụng:* Theo các quy định hiện hành.

**6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường khác:** Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

**6.1.** Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

**6.2.** Chỉ tiếp nhận vào KCN các Dự án đầu tư thuộc các ngành nghề như đã

đăng ký trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Trường hợp có nguyện vọng thu hút các Dự án thuộc các ngành nghề khác với ngành nghề như đã đăng ký trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt vào KCN, Chủ Dự án phải báo cáo UBND tỉnh Bình Phước và chỉ thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Bình Phước.

**6.3.** Đối với các dự án thứ cấp đầu tư vào KCN nước thải phải được thu gom, xử lý đảm bảo theo quy định trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

**6.4.** Trong quá trình hoạt động, Chủ Dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

**6.5.** Định kỳ thực hiện chương trình giám sát chất lượng môi trường và công tác thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng nội dung đã trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường.

**6.6.** Các dự án thứ cấp đầu tư vào KCN phải thực hiện các thủ tục về môi trường theo đúng quy định.

**6.7.** Thực hiện các yêu cầu của địa phương tại Công văn số 207/UBND ngày 25/11/2021 của UBND xã Tân Lập về việc ý kiến tham vấn Báo cáo ĐTM về Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Nam Đồng Phú, diện tích 69,0183 ha và Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi Dự án ngày 26/11/2021 tại xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo an ninh trật tự và ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

**6.8.** Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ Dự án phải có văn bản báo cáo cơ quan thẩm quyền để được hướng dẫn thực hiện theo quy định.

**6.9.** Sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Chủ Dự án phải có trách nhiệm thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường theo quy định.

**6.10.** Thực hiện các nội dung khác theo đúng quy định của pháp luật hiện hành./.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0478-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM
3. Địa chỉ : Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
4. Người lấy mẫu : Hồ Minh Hiếu, Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Giáp Thạch
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Ngày đo đạc, lấy mẫu : 26/06/2023
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 7/7

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

  
KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



ThS. PHAN THANH QUÍ

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/00

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/7

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, HÀ HUY GIÁP, P. THẠNH LỘC, Q.12, TP. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0478-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐO ĐẶC TIẾNG ỒN VÀ VI KHÍ HẬU**  
**(Mã số mẫu: 230626008\_KK01-02)**

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Tiếng ồn*
KK01	31,6	52,2	0,3	57,8
QCVN 26 : 2010/BTNMT	-	-	-	≤ 70
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	QCVN 46:2012/BTNMT			TCVN 7878-2:2010

**Ghi chú:**

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 26 : 2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

**Ký hiệu vị trí lấy mẫu:**

- KK01: Khu vực cảng bảo vệ (Kinh độ: 106°49'40.1'', Vĩ độ: 11°23'9.1'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/00

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đồi với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 2/7



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0478-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2023

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH KHÔNG KHÍ (Mã số mẫu: 230626008\_KK01)

Vị trí đo	Tổng bụi lơ lửng (mg/m <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (mg/m <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (mg/m <sup>3</sup> )	CO (mg/m <sup>3</sup> )
KK01	0,15	0,060	0,064	6,23
QCVN 05 : 2013/BTNMT	≤ 0,3	≤ 0,2	≤ 0,35	≤ 30
Phương pháp do đặc/lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.TN.04

### Ghi chú:

- QCVN 05 : 2013/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

### Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KK01: Khu vực cảng bảo vệ (Kinh độ: 106°49'40.1'', Vĩ độ: 11°23'9.1'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đổi với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/00

NBH: 02/05/2019

Trang: 3/7



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanhienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0478-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC NGÀM**  
(Mã số mẫu: 230626008\_NN01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09-MT: 2015/BTNMT	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NN01		
1	pH	-	6,92	5,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	Dộ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) <sup>*</sup>	mg/L	63	500	SMEWW 2340C:2017
3	Chỉ số pemanganat*	mg/L	KPH (MDL=0,2)	4	TCVN 6186:1996
4	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) <sup>*</sup>	mg/L	0,12	1,0	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017
5	Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>*</sup>	mg/L	36	250	TCVN 6194:1996 – ISO 9297: 1989 (E)
6	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>*</sup>	mg/L	0,25	1,0	SMEWW 4500-F.B&D:2017
7	Nitrit (N-NO <sub>2</sub> ) <sup>*</sup>	mg/L	KPH (MDL=0,003)	1,0	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017
8	Nitrat (N-NO <sub>3</sub> ) <sup>*</sup>	mg/L	0,65	15	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> .E:2017
9	Sắt (Fe) <sup>*</sup>	mg/L	KPH (MDL=0,01)	5	SMEWW 3500-Fe.B:2017
10	Tổng Coliform	MPN/100mL	KPH	3	TCVN 6187-2:1996
11	E. Coli	MPN/100mL	KPH	Không phát hiện	TCVN 6187-2:1996

**Ghi chú:**

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

**Phương pháp lấy mẫu:**

- Nước ngầm TCVN 6663-11 : 2011  Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2011
- Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

**Ký hiệu vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:**

- NN01: Nước ngầm hộ dân ngoài KCN (Kinh độ: 106°49'31.6'', Vĩ độ: 11°22'57.4'') – Nước trong, không cặn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/00

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

NBH: 02/05/2019

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

Trang: 4/7

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0478-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2023

## KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT (Mã số mẫu: 230626008\_NM01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT				Phương pháp đo đặc, phân tích
			NM01	A <sub>1</sub>	A <sub>2</sub>	B <sub>1</sub>	B <sub>2</sub>	
1	pH	-	7,02	6 – 8,5	6 – 8,5	5,5 – 9	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS	mg/L	32	20	30	50	100	TCVN 6625:2000
3	DO	mg/L	3,85	≥ 6	≥ 5	≥ 4	≥ 2	TCVN 7325:2016
4	COD	mg/L	55	10	15	30	50	SMEWW 5220C:2017
5	BOD <sub>5</sub>	mg/L	12	4	6	15	25	TCVN 6001-1, 2:2008
6	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )*	mg/L	0,56	0,3	0,3	0,9	0,9	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017
7	Clorua (Cl <sup>-</sup> )*	mg/L	36	250	350	350	-	TCVN 6194:1996 – ISO 9297: 1989 (E)
8	Nitrit (N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )*	mg/L	0,028	0,05	0,05	0,05	0,05	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017
9	Nitrat (N-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	0,85	2	5	10	15	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017
10	Phosphat (P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	mg/L	0,22	0,1	0,2	0,3	0,5	SMEWW 4500-P.D:2017
11	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,01	0,02	0,05	0,1	SMEWW 3113B:2017
12	Đồng (Cu)*	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,1	0,2	0,5	1	SMEWW 3113B:2017
13	Sắt (Fe)	mg/L	0,98	0,5	1	1,5	2	SMEWW 3500-Fe.B:2017
14	Tổng Coliform	MPN/100mL	21 x 10 <sup>2</sup>	2.500	5.000	7.500	10.000	TCVN 6187 - 2:1996

### Ghi chú:

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 08-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt
- Cột A1: Nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.
- Cột A2: Nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp, hoặc các mục đích sử dụng như loại B1, B2.
- Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.
- Cột B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp.

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đói với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đói với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/00

NBH: 02/05/2019

Trang: 5/7



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, HÀ HUY GIÁP, P. THẠNH LỘC, Q.12, TP. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

DVE

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0478-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2023

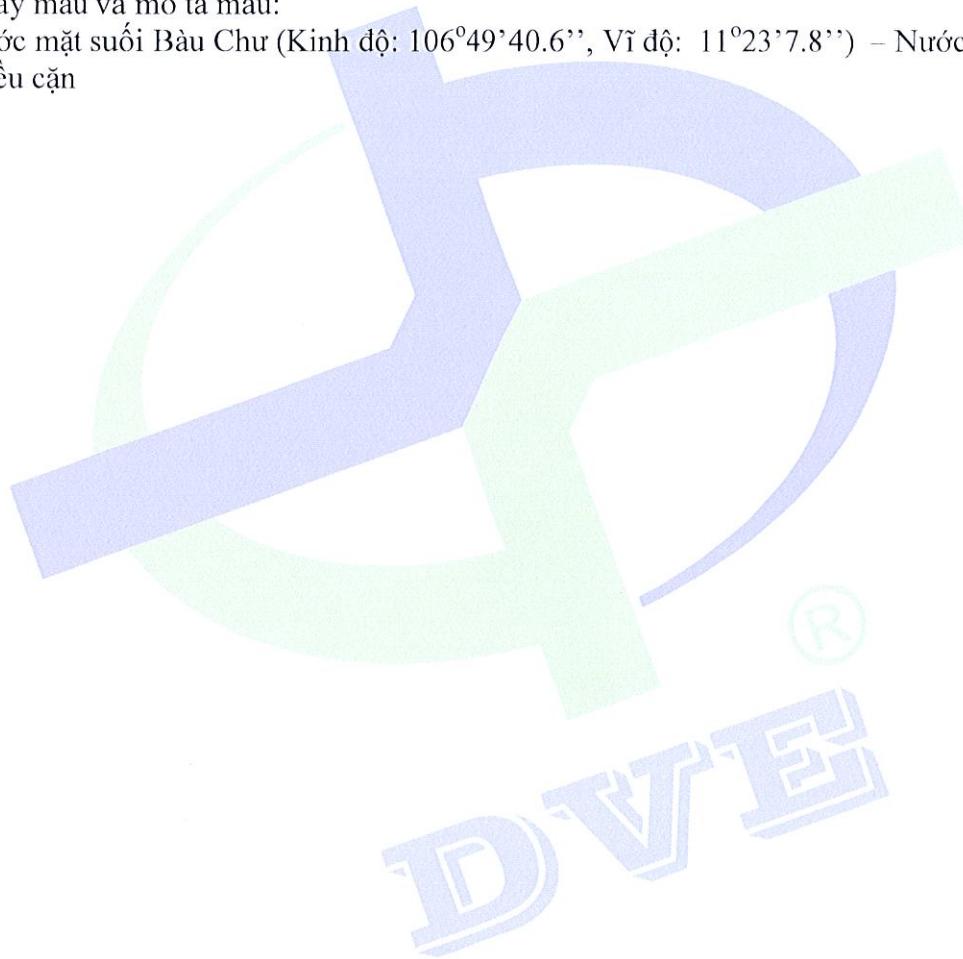
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

### Phương pháp lấy mẫu:

- |  |   |
|--|---|
| <input checked="" type="checkbox"/> Sông, suối TCVN 6663 – 6: 2018 | <input checked="" type="checkbox"/> Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018  |
| <input checked="" type="checkbox"/> Ao hồ TCVN 5994: 1995          | <input checked="" type="checkbox"/> Lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1 : 2011 |

### Ký hiệu vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:

- NM01: Nước mặt suối Bàu Chư (Kinh độ: 106°49'40.6'', Vĩ độ: 11°23'7.8'') – Nước vàng, có mùi, hơi nhiều cặn



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm do đặc nêu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/00

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 6/7

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanhienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0478-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH ĐẤT**  
**(Mã số mẫu: 230626008\_DD01)**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03-MT : 2015/BTNMT – Đất công nghiệp	Phương pháp đo đặc, phân tích
			DD01		
1	Asen (As)	mg/kg đất khô	KPH (MDL=0,05)	25	TCVN 6649:2000 & SMEWW 3113B:2017
2	Chì (Pb)	mg/kg đất khô	KPH (MDL=8,0)	300	TCVN 6649:2000 & SMEWW 3111B:2017
3	Cadimi (Cd)	mg/kg đất khô	KPH (MDL=0,05)	10	TCVN 6649:2000 & SMEWW 3113B:2017
4	Dồng (Cu)*	mg/kg đất khô	13,3	300	TCVN 6649:2000 & SMEWW 3111B:2017
5	Kẽm (Zn)*	mg/kg đất khô	9,6	300	TCVN 6649:2000 & SMEWW 3111B:2017
6	Crom (Cr)	mg/kg đất khô	KPH (MDL=8,0)	250	TCVN 6649:2000 & SMEWW 3111B:2017

**Ghi chú:**

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 03-MT : 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Nguồn phát hiện

**Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu:**

Đất TCVN 7538:2005

**Ký hiệu vị trí lấy mẫu:**

- DD01: Đất bên trong khu dự án (Kinh độ: 106°49'39.5'', Vĩ độ: 11°23'13.9'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/00

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

NBH: 02/05/2019

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đổi với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

Trang: 7/7

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0478-1/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2023

### KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM
3. Địa chỉ : Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
4. Người lấy mẫu : Hồ Minh Hiếu, Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Giáp Thạch
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Ngày do đặc, lấy mẫu : 26/06/2023
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 3/3

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



ThS. PHAN THANH QUÍ

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Dai Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/00

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/3



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Huyện Huyện Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanhtienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0478-1/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐO ĐẶC TIẾNG ỒN, VI KHÍ HẬU**  
**(Mã số mẫu: 230626008\_KK02-04)**

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Dộ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Tiếng ồn*
KK02	30,6	56,5	0,2	77,9
KK03	30,7	56,8	0,2	80,7
KK04	30,4	57,1	0,2	75,7
QCVN 24 : 2016/BYT	-	-	-	≤ 85
QCVN 26 : 2016/BYT	18 – 32	40 – 80	0,2 – 1,5	-
QCVN 02 : 2019/BYT	-	-	-	-
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích		QCVN 46:2012/BTNMT		TCVN 7878-2:2010

**Ghi chú:**

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 24 : 2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26 : 2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- QCVN 02 : 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

**Ký hiệu vị trí lấy mẫu:**

- KK02: Khu vực tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 (Kinh độ: 106°49'41.7'', Vĩ độ: 11°23'13.6'')
- KK03: Khu vực khắc laser tại nhà xưởng 1(Kinh độ: 106°49'40.5'', Vĩ độ: 11°23'13.3'')
- KK04: Khu vực sơn tại nhà xưởng 2 (Kinh độ: 106°49'41.6'', Vĩ độ: 11°23'12.2'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/00

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 2/3



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanhienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0478-1/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2023

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH KHÔNG KHÍ**  
**(Mã số mẫu: 230626008\_KK02-04)**

Vị trí đo	Tổng bụi lơ lửng (mg/m <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (mg/m <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (mg/m <sup>3</sup> )	CO (mg/m <sup>3</sup> )
KK02	0,16	-	-	-
KK03	0,15	0,058	0,060	6,17 <span style="color:red">H&amp;EN</span>
KK04	0,18	-	-	-
QCVN 03 : 2019/BYT	-	≤ 10	≤ 10	≤ 40
QCVN 02 : 2019/BYT	≤ 8	-	-	-
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.TN.04

Vị trí đo	Toluene (mg/m <sup>3</sup> )	Xylene (mg/m <sup>3</sup> )	Butyl acetate (mg/m <sup>3</sup> )
KK04	0,524	0,552	1,25
QCVN 03 : 2019/BYT	≤ 300	≤ 300	-
Quyết định 3733/2002/QĐ - BYT	-	-	≤ 700
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	NIOSH Method 1501	NIOSH Method 1501	NIOSH Method 1501

**Ghi chú:**

- QCVN 02 : 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03 : 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- Quyết định 3733/2002/QĐ - BYT: Quyết định của Bộ Y tế về 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động
- KPII: Không phát hiện

**Ký hiệu vị trí lấy mẫu:**

- KK02: Khu vực tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 (Kinh độ: 106°49'41.7'', Vĩ độ: 11°23'13.6'')
- KK03: Khu vực khắc laser tại nhà xưởng 1(Kinh độ: 106°49'40.5'', Vĩ độ: 11°23'13.3'')
- KK04: Khu vực sơn tại nhà xưởng 2 (Kinh độ: 106°49'41.6'', Vĩ độ: 11°23'12.2'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/00

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đồi với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 3/3



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanhienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0484-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 07 năm 2023

### KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM
3. Địa chỉ : Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
4. Người lấy mẫu : Hồ Minh Hiếu, Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Thanh Hùng
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Ngày đo đặc, lấy mẫu : 27/06/2023
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 7/7

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. PHAN THANH QUÍ

M.S.D.N: 0310256615  
ĐA  
QUẬN 12  
TP. HỒ CHÍ MINH  
03/07/2023

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/90

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đói với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 1/7

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0484-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 07 năm 2023

## KẾT QUẢ ĐO ĐẶC TIẾNG ỒN VÀ VI KHÍ HẬU (Mã số mẫu: 230627004\_KK01-02)

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Tiếng ồn*
KK01	31,3	60,3	0,2	60,5
QCVN 26 : 2010/BTNMT	-	-	-	≤ 70
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích		QCVN 46:2012/BTNMT		TCVN 7878-2:2010

### Ghi chú:

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 26 : 2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

### Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KK01: Khu vực cảng bảo vệ (Kinh độ: 106°49'40.1'', Vĩ độ: 11°23'9.1'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/00

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 2/7

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0484-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 07 năm 2023

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH KHÔNG KHÍ**  
**(Mã số mẫu: 230627004\_KK01)**

Vị trí do	Tổng bụi lơ lửng (mg/m <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (mg/m <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (mg/m <sup>3</sup> )	CO (mg/m <sup>3</sup> )
KK01	0,17	0,064	0,066	6,28
QCVN 05 : 2013/BTNMT	≤ 0,3	≤ 0,2	≤ 0,35	≤ 30
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.TN.04

**Ghi chú:**

- QCVN 05 : 2013/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KK01: Khu vực công bảo vệ (Kinh độ: 106°49'40.1'', Vĩ độ: 11°23'9.1'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm do đặc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/00

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 3/7

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0484-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 07 năm 2023

## KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC NGÀM

(Mã số mẫu: 230627004\_NN01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09-MT: 2015/BTNMT	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NN01		
1	pH	-	7,02	5,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	Dộ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) <sup>*</sup>	mg/L	50	500	SMEWW 2340C:2017
3	Chỉ số pemanganat*	mg/L	KPH (MDL=0,2)	4	TCVN 6186:1996
4	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) <sup>*</sup>	mg/L	0,08	1,0	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017
5	Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>*</sup>	mg/L	29	250	TCVN 6194:1996 – ISO 9297: 1989 (E)
6	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>*</sup>	mg/L	0,33	1,0	SMEWW 4500-F.B&D:2017
7	Nitrit (N-NO <sub>2</sub> ) <sup>*</sup>	mg/L	KPH (MDL=0,003)	1,0	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017
8	Nitrat (N-NO <sub>3</sub> ) <sup>*</sup>	mg/L	0,51	15	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017
9	Sắt (Fe) <sup>*</sup>	mg/L	KPH (MDL=0,01)	5	SMEWW 3500-Fe.B:2017
10	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	KPH	3	TCVN 6187-2:1996
11	E. Coli	MPN/ 100mL	KPH	Không phát hiện	TCVN 6187-2:1996

### Ghi chú:

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

### Phương pháp lấy mẫu:

- Nước ngầm TCVN 6663-11 : 2011       Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2011
- Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

### Ký hiệu vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:

- NN01: Nước ngầm hộ dân ngoài KCN (Kinh độ: 106°49'31.6'', Vĩ độ: 11°22'57.4'') – Nước trong, không cặn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/2000

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 4/7



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0484-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 07 năm 2023

## KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH NUỚC MẶT (Mã số mẫu: 230627004\_NM01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT				Phương pháp đo đặc, phân tích
				NM01	A <sub>1</sub>	A <sub>2</sub>	B <sub>1</sub>	
1	pH	-	7,14	6 – 8,5	6 – 8,5	5,5 – 9	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS	mg/L	39	20	30	50	100	TCVN 6625:2000
3	DO	mg/L	3,99	≥ 6	≥ 5	≥ 4	≥ 2	TCVN 7325:2016
4	COD	mg/L	50	10	15	30	50	SMEWW 5220C:2017
5	BOD <sub>5</sub>	mg/L	17	4	6	15	25	TCVN 6001-1, 2:2008
6	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )*	mg/L	0,62	0,3	0,3	0,9	0,9	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017
7	Clorua (Cl <sup>-</sup> )*	mg/L	31	250	350	350	-	TCVN 6194:1996 – ISO 9297: 1989 (E)
8	Nitrit (N-NO <sub>2</sub> )*	mg/L	0,025	0,05	0,05	0,05	0,05	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> .B:2017
9	Nitrat (N-NO <sub>3</sub> )	mg/L	0,77	2	5	10	15	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> .E:2017
10	Phosphat (P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	mg/L	0,21	0,1	0,2	0,3	0,5	SMEWW 4500-P.D:2017
11	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,01	0,02	0,05	0,1	SMEWW 3113B:2017
12	Đồng (Cu)*	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,1	0,2	0,5	1	SMEWW 3113B:2017
13	Sắt (Fe)	mg/L	1,36	0,5	1	1,5	2	SMEWW 3500-Fe.B:2017
14	Tổng Coliform	MPN/100mL	28 x 10 <sup>2</sup>	2.500	5.000	7.500	10.000	TCVN 6187 - 2:1996

### Ghi chú:

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 08-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt
- Cột A1: Nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.
- Cột A2: Nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp, hoặc các mục đích sử dụng như loại B1, B2.
- Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.
- Cột B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp.
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/00

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đói với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 5/7



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0484-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 07 năm 2023

### Phương pháp lấy mẫu:

- Sông, suối TCVN 6663 – 6: 2018       Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018  
 Ao hồ TCVN 5994: 1995       Lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1 : 2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:

- NM01: Nước mặt suối Bàu Chư (Kinh độ:  $106^{\circ}49'40.6''$ , Vĩ độ:  $11^{\circ}23'7.8''$ ) – Nước vàng, hơi đặc, có mùi, hơi nhiều cặn



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/00

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 6/7



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0484-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 07 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH ĐẤT**  
**(Mã số mẫu: 230627004\_DD01)**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03-MT : 2015/BTNMT – Đất công nghiệp	Phương pháp đo đặc, phân tích
			DD01		
1	Asen (As)	mg/kg đất khô	KPH (MDL=0,05)	25	TCVN 6649:2000 & SMEWW 3113B:2017
2	Chì (Pb)	mg/kg đất khô	KPH (MDL=8,0)	300	TCVN 6649:2000 & SMEWW 3111B:2017
3	Cadimi (Cd)	mg/kg đất khô	KPH (MDL=0,05)	10	TCVN 6649:2000 & SMEWW 3113B:2017
4	Dồng (Cu)*	mg/kg đất khô	12,2	300	TCVN 6649:2000 & SMEWW 3111B:2017
5	Kẽm (Zn)*	mg/kg đất khô	10,8	300	TCVN 6649:2000 & SMEWW 3111B:2017
6	Crom (Cr)	mg/kg đất khô	KPH (MDL=8,0)	250	TCVN 6649:2000 & SMEWW 3111B:2017

**Ghi chú:**

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 03-MT : 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Nguồn phát hiện

**Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu:**

Đất TCVN 7538:2005

**Ký hiệu vị trí lấy mẫu:**

- DD01: Đất bên trong khu dự án (Kinh độ: 106°49'39.5'', Vĩ độ: 11°23'13.9'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/00

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đói với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 7/7



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0484-1/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 07 năm 2023

### KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM
3. Địa chỉ : Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
4. Người lấy mẫu : Hồ Minh Hiếu, Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Thanh Hùng
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Ngày do đặc, lấy mẫu : 27/06/2023
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 3/3

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS. PHAN THANH QUÍ



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đói với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/00

NBH: 02/05/2019

Trang: 1/3



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Huyện Huyện Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, TP. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanhienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0484-1/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 07 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐO ĐẶC TIẾNG ỒN, VI KHÍ HẬU**  
(Mã số mẫu: 230627004\_KK02-04)

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Tiếng ồn*
KK02	31,1	54,9	0,2	73,6
KK03	31,0	54,3	0,2	77,8
KK04	30,7	55,8	0,2	79,3
QCVN 24 : 2016/BYT	-	-	-	≤ 85
QCVN 26 : 2016/BYT	18 – 32	40 – 80	0,2 – 1,5	-
QCVN 02 : 2019/BYT	-	-	-	-
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích		QCVN 46:2012/BTNMT		TCVN 7878-2:2010

**Ghi chú:**

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 24 : 2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26 : 2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- QCVN 02 : 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

**Ký hiệu vị trí lấy mẫu:**

- KK02: Khu vực tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 (Kinh độ: 106°49'41.7'', Vĩ độ: 11°23'13.6'')
- KK03: Khu vực khắc laser tại nhà xưởng 1(Kinh độ: 106°49'40.5'', Vĩ độ: 11°23'13.3'')
- KK04: Khu vực sơn tại nhà xưởng 2 (Kinh độ: 106°49'41.6'', Vĩ độ: 11°23'12.2'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/00

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đổi với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 2/3

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Huyện Huyện Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, TP. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanhienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0484-1/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 07 năm 2023

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH KHÔNG KHÍ**  
(Mã số mẫu: 230627004\_KK02-04)

Vị trí đo	Tổng bụi lơ lửng (mg/m <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (mg/m <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (mg/m <sup>3</sup> )	CO (mg/m <sup>3</sup> )
KK02	0,17	-	-	-
KK03	0,16	0,063	0,066	6,33
KK04	0,15	-	-	-
QCVN 03 : 2019/BYT	-	≤ 10	≤ 10	≤ 40
QCVN 02 : 2019/BYT	≤ 8	-	-	-
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.TN.04

Vị trí đo	Toluene (mg/m <sup>3</sup> )	Xylene (mg/m <sup>3</sup> )	Butyl acetate (mg/m <sup>3</sup> )
KK04	0,536	0,572	1,53
QCVN 03 : 2019/BYT	≤ 300	≤ 300	-
Quyết định 3733/2002/QĐ - BYT	-	-	≤ 700
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	NIOSH Method 1501	NIOSH Method 1501	NIOSH Method 1501

**Ghi chú:**

- QCVN 02 : 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03 : 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- Quyết định 3733/2002/QĐ - BYT: Quyết định của Bộ Y tế về 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động
- KPH: Không phát hiện

**Ký hiệu vị trí lấy mẫu:**

- KK02: Khu vực tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 (Kinh độ: 106°49'41.7'', Vĩ độ: 11°23'13.6'')
- KK03: Khu vực khắc laser tại nhà xưởng 1(Kinh độ: 106°49'40.5'', Vĩ độ: 11°23'13.3'')
- KK04: Khu vực sơn tại nhà xưởng 2 (Kinh độ: 106°49'41.6'', Vĩ độ: 11°23'12.2'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/00

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 3/3



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanhienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0488-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 07 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM
3. Địa chỉ : Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
4. Người lấy mẫu : Hồ Minh Hiếu, Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Thanh Hùng
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Ngày đo đặc, lấy mẫu : 28/06/2023
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 7/7

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



ThS. PHAN THANH QUÍ

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/00

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đói với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 1/7



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0488-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 07 năm 2023

## KẾT QUẢ ĐO ĐẶC TIẾNG ỒN VÀ VI KHÍ HẬU (Mã số mẫu: 230628003\_KK01-02)

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Tiếng ồn* (dBA)
KK01	31,6	62,5	0,3	63,5
QCVN 26 : 2010/BTNMT	-	-	-	≤ 70
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	QCVN 46:2012/BTNMT			TCVN 7878-2:2010

### Ghi chú:

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 26 : 2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KK01: Khu vực cảng bảo vệ (Kinh độ: 106°49'40.1'', Vĩ độ: 11°23'9.1'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/00

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 2/7



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanhienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0488-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 07 năm 2023

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH KHÔNG KHÍ**  
**(Mã số mẫu: 230628003\_KK01)**

Vị trí do	Tổng bụi lơ lửng (mg/m <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (mg/m <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (mg/m <sup>3</sup> )	CO (mg/m <sup>3</sup> )
KK01	0,16	0,062	0,067	6,35
QCVN 05 : 2013/BTNMT	≤ 0,3	≤ 0,2	≤ 0,35	≤ 30
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.TN.04

**Ghi chú:**

- QCVN 05 : 2013/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

**Ký hiệu vị trí lấy mẫu:**

- KK01: Khu vực công bảo vệ (Kinh độ: 106°49'40.1'', Vĩ độ: 11°23'9.1'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/00

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

NBII: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 3/7



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanhienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0488-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 07 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC NGÀM**  
(Mã số mẫu: 230628003\_NN01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09-MT: 2015/BTNMT	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NN01		
1	pH	-	6,98	5,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	Dộ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) <sup>*</sup>	mg/L	55	500	SMEWW 2340C:2017
3	Chỉ số pemanganat*	mg/L	KPH (MDL=0,2)	4	TCVN 6186:1996
4	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) <sup>*</sup>	mg/L	0,10	1,0	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017
5	Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>*</sup>	mg/L	41	250	TCVN 6194:1996 – ISO 9297: 1989 (E)
6	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>*</sup>	mg/L	0,24	1,0	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2017
7	Nitrit (N-NO <sub>2</sub> ) <sup>*</sup>	mg/L	KPH (MDL=0,003)	1,0	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017
8	Nitrat (N-NO <sub>3</sub> ) <sup>*</sup>	mg/L	0,75	15	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017
9	Sắt (Fe) <sup>*</sup>	mg/L	KPH (MDL=0,01)	5	SMEWW 3500-Fe.B:2017
10	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	KPH	3	TCVN 6187-2:1996
11	E. Coli	MPN/ 100mL	KPH	Không phát hiện	TCVN 6187-2:1996

**Ghi chú:**

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

**Phương pháp lấy mẫu:**

- |   |  |
|---|--|
| <input checked="" type="checkbox"/> Nước ngầm TCVN 6663-11 : 2011   | <input checked="" type="checkbox"/> Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2011 |
| <input checked="" type="checkbox"/> Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011 |  |

**Ký hiệu vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:**

- NN01: Nước ngầm hộ dân ngoài KCN (Kinh độ: 106°49'31.6'', Vĩ độ: 11°22'57.4'') – Nước trong, không cặn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/00

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 4/7



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

DVE

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0488-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 07 năm 2023

## KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT (Mã số mẫu: 230628003\_NM01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT				Phương pháp đo đặc, phân tích
			NM01	A <sub>1</sub>	A <sub>2</sub>	B <sub>1</sub>	B <sub>2</sub>	
1	pH	-	7,11	6 – 8,5	6 – 8,5	5,5 – 9	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS	mg/L	35	20	30	50	100	TCVN 6625:2000
3	DO	mg/L	3,75	≥ 6	≥ 5	≥ 4	≥ 2	TCVN 7325:2016
4	COD	mg/L	60	10	15	30	50	SMEWW 5220C:2017
5	BOD <sub>5</sub>	mg/L	16	4	6	15	25	TCVN 6001-1, 2:2008
6	Amoni (N_NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )*	mg/L	0,62	0,3	0,3	0,9	0,9	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017
7	Clorua (Cl) <sup>-</sup> *	mg/L	30	250	350	350	-	TCVN 6194:1996 – ISO 9297: 1989 (E)
8	Nitrit (N_NO <sub>2</sub> ) <sup>-</sup> *	mg/L	0,032	0,05	0,05	0,05	0,05	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2017
9	Nitrat (N_NO <sub>3</sub> ) <sup>-</sup>	mg/L	0,96	2	5	10	15	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017
10	Phosphat (P.PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	mg/L	0,26	0,1	0,2	0,3	0,5	SMEWW 4500-P. D:2017
11	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,01	0,02	0,05	0,1	SMEWW 3113B:2017
12	Đồng (Cu)*	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,1	0,2	0,5	1	SMEWW 3113B:2017
13	Sắt (Fe)	mg/L	1,25	0,5	1	1,5	2	SMEWW 3500-Fe.B:2017
14	Tổng Coliform	MPN/100mL	7 x 10 <sup>3</sup>	2.500	5.000	7.500	10.000	TCVN 6187 - 2:1996

### Ghi chú:

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 08-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt
- Cột A1: Nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.
- Cột A2: Nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp, hoặc các mục đích sử dụng như loại B1, B2.
- Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.
- Cột B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp.
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Nguồn phát hiện

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/00

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đói với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 5/7



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0488-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 07 năm 2023

### Phương pháp lấy mẫu:

- Sông, suối TCVN 6663 – 6: 2018       Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018  
 Ao hồ TCVN 5994: 1995       Lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1 : 2011

### Ký hiệu vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:

- NM01: Nước mặt suối Bàu Trư (Kinh độ: 106°49'40.6'', Vĩ độ: 11°23'7.8'') – Nước vàng, có mùi, hơi nhiều cặn



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm do đặc nêu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/00

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đổi với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đổi với các mẫu còn lại NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 6/7



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0488-2/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 07 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH ĐẤT**  
(Mã số mẫu: 230628003\_DD01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03-MT : 2015/BTNMT – Đất công nghiệp	Phương pháp đo đặc, phân tích
			DD01		
1	Asen (As)	mg/kg đất khô	KPH (MDL=0,05)	25	TCVN 6649:2000 & SMEWW 3113B:2017
2	Chì (Pb)	mg/kg đất khô	KPH (MDL=8,0)	300	TCVN 6649:2000 & SMEWW 3111B:2017
3	Cadimi (Cd)	mg/kg đất khô	KPH (MDL=0,05)	10	TCVN 6649:2000 & SMEWW 3113B:2017
4	Dồng ( Cu)*	mg/kg đất khô	11,3	300	TCVN 6649:2000 & SMEWW 3111B:2017
5	Kẽm (Zn)*	mg/kg đất khô	10,0	300	TCVN 6649:2000 & SMEWW 3111B:2017
6	Crom (Cr)	mg/kg đất khô	KPH (MDL=8,0)	250	TCVN 6649:2000 & SMEWW 3111B:2017

**Ghi chú:**

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 03-MT : 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Nguồn phát hiện

**Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu:**

Đất TCVN 7538:2005

**Ký hiệu vị trí lấy mẫu:**

- DD01: Đất bên trong khu dự án (Kinh độ: 106°49'39.5'', Vĩ độ: 11°23'13.9'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/2000

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đồi với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 7/7



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanhienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0488-1/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 07 năm 2023

### KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM
3. Địa chỉ : Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
4. Người lấy mẫu : Hồ Minh Hiếu, Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Thanh Hùng
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Ngày đo đặc, lấy mẫu : 28/06/2023
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 3/3

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. DẶNG CÔNG HỮU

ThS. PHAN THANH QUÍ



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm do đặc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/00

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 1/3



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0488-1/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 07 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐO ĐẶC TIẾNG ỒN, VI KHÍ HẬU**  
(Mã số mẫu: 230628003\_KK02-04)

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Tiếng ồn* (dBA)
KK02	30,9	59,8	0,2	70,5
KK03	31,3	58,3	0,2	75,9
KK04	31,1	61,3	0,2	74,2
QCVN 24 : 2016/BYT	-	-	-	≤ 85
QCVN 26 : 2016/BYT	18 – 32	40 – 80	0,2 – 1,5	-
QCVN 02 : 2019/BYT	-	-	-	-
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	QCVN 46:2012/BTNMT			TCVN 7878-2:2010

**Ghi chú:**

- (\*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 24 : 2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26 : 2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- QCVN 02 : 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

**Ký hiệu vị trí lấy mẫu:**

- KK02: Khu vực tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 (Kinh độ: 106°49'41.7'', Vĩ độ: 11°23'13.6'')
- KK03: Khu vực khắc laser tại nhà xưởng 1(Kinh độ: 106°49'40.5'', Vĩ độ: 11°23'13.3'')
- KK04: Khu vực sơn tại nhà xưởng 2 (Kinh độ: 106°49'41.6'', Vĩ độ: 11°23'12.2'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/00

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 2/3



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh  
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198  
Chi nhánh Tây Nguyên: (84.263) 399 8182  
Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanhienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0488-1/2306

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 07 năm 2023

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH KHÔNG KHÍ**  
**(Mã số mẫu: 230628003\_KK02-04)**

Vị trí đo	Tổng bụi lơ lửng (mg/m <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (mg/m <sup>3</sup> )	SO <sub>2</sub> (mg/m <sup>3</sup> )	CO (mg/m <sup>3</sup> )
KK02	0,18	-	-	-
KK03	0,17	0,068	0,071	6,24
KK04	0,16	-	-	-
<b>QCVN 03 : 2019/BYT</b>	-	<b>≤ 10</b>	<b>≤ 10</b>	<b>≤ 40</b>
<b>QCVN 02 : 2019/BYT</b>	<b>≤ 8</b>	-	-	-
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.TN.04

Vị trí đo	Toluene (mg/m <sup>3</sup> )	Xylene (mg/m <sup>3</sup> )	Butyl acetate (mg/m <sup>3</sup> )
KK04	0,502	0,516	1,06
<b>QCVN 03 : 2019/BYT</b>	<b>≤ 300</b>	<b>≤ 300</b>	-
<b>Quyết định 3733/2002/QĐ - BYT</b>	-	-	<b>≤ 700</b>
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	NIOSH Method 1501	NIOSH Method 1501	NIOSH Method 1501

**Ghi chú:**

- QCVN 02 : 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03 : 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- Quyết định 3733/2002/QĐ - BYT: Quyết định của Bộ Y tế về 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động
- KPH: Không phát hiện

**Ký hiệu vị trí lấy mẫu:**

- KK02: Khu vực tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 (Kinh độ: 106°49'41.7'', Vĩ độ: 11°23'13.6'')
- KK03: Khu vực khắc laser tại nhà xưởng 1(Kinh độ: 106°49'40.5'', Vĩ độ: 11°23'13.3'')
- KK04: Khu vực sơn tại nhà xưởng 2 (Kinh độ: 106°49'41.6'', Vĩ độ: 11°23'12.2'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

MS: BM.04.06

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

LBH/SX: 03/00

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày đối với các mẫu còn lại

NBH: 02/05/2019

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Trang: 3/3



Mã số: 23.03.24- VLKT /H/QTMT/REC

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

2. Địa chỉ: Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

3. Tên mẫu: Khí thải

Số lượng: 01 mẫu

- Vị trí lấy mẫu: 0324/KT/ZX/001: Tại ống thoát sau hệ thống xử lý bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2

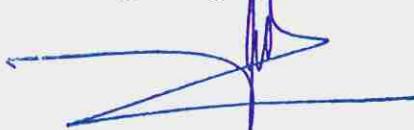
4. Ngày lấy mẫu: 24/03/2023

5. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT, (cột B)
1	Bụi (c1)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 05	60,4	200
2	Lưu lượng (c1)	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 02	1.992	--

*Ghi chú: (--) – Không quy định; KPH: Không phát hiện (<MDL)*

P. Phòng thí nghiệm



Nguyễn Minh Thiện

Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC)
- Dấu (a): Chỉ tiêu đạt Vimcerts; Dấu (b) Chỉ tiêu do tại hiện trường.-Dấu c1: Chỉ tiêu do NTP thực hiện
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm



Mã số: 23.03.24- VLKT /H/QTMT/REC

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

2. Địa chỉ: Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

3. Tên mẫu: Khí thải Số lượng: 01 mẫu

- Vị trí lấy mẫu: 0324/KT/ZX/002: Tại ống thoát sau xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn tại nhà xưởng 2

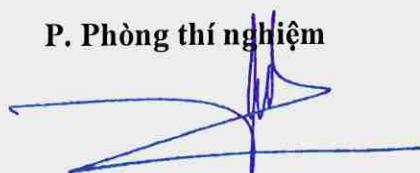
4. Ngày lấy mẫu: 24/03/2023

5. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT, (cột B)	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Bụi (cl)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 05	41,7	200	--
2	Lưu lượng (cl)	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 02	2.426	--	--
3	Toluene <sup>(cl)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	PD CEN/TS 13649	14,5	--	750
4	Xylen <sup>(cl)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	PD CEN/TS 13649	35,8	--	870
5	N-Butyl axetat <sup>(cl)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	PD CEN/TS 13649	43,9	--	950

Ghi chú: (--) – Không quy định; KPH: Không phát hiện (<MDL)

P. Phòng thí nghiệm



Nguyễn Minh Thiện



Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC)
- Dấu (a): Chỉ tiêu đạt Vimcerts; Dấu (b) Chỉ tiêu do tại hiện trường. Dấu cl: Chỉ tiêu do NTP thực hiện
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm



Mã số: 23.03.24- VLKT./H/QTMT/REC

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Địa điểm lấy mẫu: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

2. Địa chỉ: Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

3. Tên mẫu: Nước thải

Số lượng: 01 mẫu

- Vị trí lấy mẫu: 0324/NT/ZX/001: Tại hố gas đấu nối nước thải với KCN Nam Đồng Phú

4. Ngày lấy mẫu: 24/03/2023

5. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011 /BTNMT CỘT B
1	Nhiệt độ <sup>(a)(b)</sup>	°C	SMEWW 2550B:2017	30,4	40
2	pH <sup>(a)(b)</sup>	--	TCVN 6492 : 2011	7,08	5,5 – 9
3	TSS <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6625:2000	37,0	100
4	COD <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C : 2017	65,2	150
5	BOD <sub>5</sub> <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 5210B:2017	36,9	50
6	Tổng N <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	29,1	40
7	Tổng P <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500.P.B&E:2017	2,74	6
8	Dầu mỡ ĐTV <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	3,57	-
9	T. Coliforms <sup>(c)</sup>	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	3.600	5.000
10	Lưu lượng <sup>(c)</sup>		HD/NT – Lưu lượng	0,8	--

Ghi chú: (--) – Không quy định; KPH: Không phát hiện (<MDL)

P. Phòng thí nghiệm



Nguyễn Minh Thiện

Giám đốc  
Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC)
- Dấu (a): Chỉ tiêu đạt Vimcerts; Dấu (b) Chỉ tiêu do tại hiện trường. Dấu c1: Chỉ tiêu do NTP thực hiện
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

# QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

- Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- Cấm sửa chữa, tẩy xóa, giả mạo nội dung trong Giấy chứng nhận.
- Cấm cho mượn, cho thuê và trao đổi Giấy chứng nhận.
- Cấm hoạt động không đúng phạm vi, lĩnh vực theo Giấy chứng nhận được cấp.
- Làm thủ tục đăng ký gia hạn, cấp lại, điều chỉnh nội dung tại Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường



## GIẤY CHỨNG NHẬN

### ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 066

# BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

## CHỨNG NHẬN

### ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG

### DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 066

(Cấp lần 04)

Tên tổ chức:

Công ty cổ phần đầu tư phát triển môi trường Đại Việt

Trụ sở chính: Số 4C1, KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định số: 386/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Phan Thanh Quý Chức vụ: Tổng giám đốc

Số CMT: 025945026

Nơi cấp: Công an Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày cấp: 26 tháng 9 năm 2014

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày 04 tháng 3 năm 2021

Đến ngày 03 tháng 3 năm 2024

## LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

### I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

- Nước:
  - Nước mặt: Lấy mẫu: 05 thông số  
Đo tại hiện trường: 07 thông số
  - Nước thải: Lấy mẫu: 02 thông số  
Đo tại hiện trường: 03 thông số
  - Nước biển: Lấy mẫu: 02 thông số  
Đo tại hiện trường: 06 thông số
  - Nước mưa: Lấy mẫu: 01 thông số  
Đo tại hiện trường: 05 thông số
  - Nước dưới đất: Lấy mẫu: 02 thông số  
Đo tại hiện trường: 06 thông số
- Đất:
  - Đất: Lấy mẫu: 01 thông số  
Lấy mẫu: 01 thông số
  - Bùn: Lấy mẫu: 01 thông số  
Lấy mẫu: 01 thông số
- Trầm tích:
  - Trầm tích: Lấy mẫu: 01 thông số  
Lấy mẫu: 01 thông số
  - Chất thải rắn:
    - Khí:
    - Không khí xung quanh:
      - Khí thải: Lấy mẫu: 26 thông số  
Đo tại hiện trường: 06 thông số
      - Lấy mẫu: 30 thông số  
Đo tại hiện trường: 11 thông số
- Khí:
  - Không khí xung quanh:
    - Khí thải: Lấy mẫu: 26 thông số  
Đo tại hiện trường: 06 thông số
    - Lấy mẫu: 30 thông số  
Đo tại hiện trường: 11 thông số

### II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

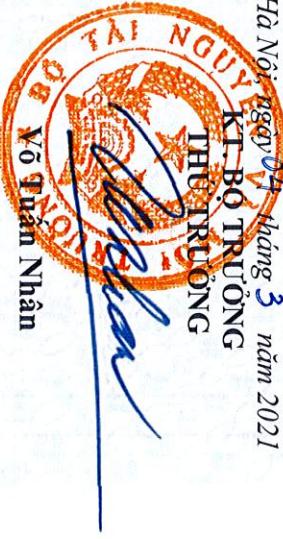
- Nước:
  - Nước mặt: 39 thông số  
34 thông số
  - Nước thải: 27 thông số  
11 thông số
  - Nước biển: 40 thông số  
17 thông số
  - Nước mưa: 16 thông số  
09 thông số
  - Nước dưới đất: 19 thông số  
09 thông số
- Đất:
  - Đất: 20 thông số  
22 thông số
- Bùn:
  - Bùn: 20 thông số  
22 thông số
- Trầm tích:
  - Trầm tích: 20 thông số  
22 thông số
- Chất thải rắn:
  - Khí:
  - Không khí xung quanh:
    - Khí thải: Lấy mẫu: 26 thông số  
Đo tại hiện trường: 06 thông số
    - Lấy mẫu: 30 thông số  
Đo tại hiện trường: 11 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số: 386/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).).

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

KÝ TÙNG  
THƯ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhàn





Member of ILAC/APAC MRA

# CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

## Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

Laboratory:

DAI VIET ENVIRONMENT DEVELOPMENT INVESTMENT CORP

Địa điểm PTN/ Lab location:

4C1, KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, phường Thạnh Lộc, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

*has been assessed and found to conform with the requirements of*

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

*Field of Accreditation*

HÓA

*Chemical*

Mã số

*Accreditation No*

VILAS 718

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

(Director of Bureau of Accreditation)



VŨ XUÂN THỦY

Ngày/ Date of Issue: 11/08/2020 (Annex of decision: 660.2020/QĐ-VPCNCL date 11/08/2020)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 03/08/2023

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 24/01/2014